

NS

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 414/BC-UBND

Bến Tre, ngày 17 tháng 4 năm 2018

SỞ TÀI CHÍNH BẾN TRE

ĐẾN Số: 2849
Ngày: 18/4/2018

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán
ngân sách địa phương 03 tháng đầu năm 2018**

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp và Công văn số 9505/BTC-NSNN ngày 17/07/2017 của Bộ Tài chính về việc công khai ngân sách theo quy định của Luật NSNN năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 03 tháng đầu năm 2018 như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2018 là **1.071,160 tỷ đồng**, bao gồm thu nội địa và thu viện trợ. Cụ thể:

* Thu nội địa 03 tháng đầu năm 2018 là **1.070,637 tỷ đồng**, đạt **28,94%** dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 16,07% so với cùng kỳ năm trước.

* Thu viện trợ 03 tháng đầu năm 2018 đạt **0,523 tỷ đồng**.

* Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là **1.013,958 tỷ đồng**, đạt 29,46% so với dự toán HĐND giao và bằng 113,28% so với cùng kỳ.

II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương 03 tháng đầu năm 2018 là **1.896,943 tỷ đồng**, đạt 21,22% so với dự toán HĐND giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 274,374 tỷ đồng, đạt 16,00% so với dự toán HĐND giao, tăng 6,07% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên là 1.264,247 tỷ đồng, đạt 24,40% so với dự toán HĐND giao và bằng tăng 16,56% so cùng kỳ năm trước.

(Kèm theo Biểu số 59/CK-NSNN, Biểu số 60/CK-NSNN và Biểu số 61/CK-NSNN)

Trên đây là nội dung công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 3 tháng đầu năm 2018 của tỉnh Bến Tre xin báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Vp UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- N/c TCĐT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Duy Hải



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 03 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.700,000	1.512,164	40,87	131,88
I	Thu cân đối NSNN	3.700,000	1.071,160	28,95	116,07
1	Thu nội địa	3.700,000	1.070,637	28,94	116,07
2	Thu từ dầu thô	-	-		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	-	-		
4	Thu viện trợ	-	0,523		
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	441,004		196,64
B	TỔNG CHI NSDP	8.938,477	1.896,943	21,22	104,31
	Trong đó:				
	Chi cân đối NSDP	7.070,667	1.539,761	21,78	114,54
1	Chi đầu tư phát triển	1.714,880	274,374	16,00	106,07
2	Chi thường xuyên	5.180,587	1.264,247	24,40	116,56
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0,800	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	100,00	100,00
5	Dự phòng NSNN	139,350	-	-	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	34,050	-	-	
7	Các nhiệm vụ chi khác	-	0,140		
C	BỘI CHI NSDP	5,200	-	-	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	47,500	-	-	-



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 03 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3.700,000	1.071,160	28,95	116,52
I	Thu nội địa	3.700,000	1.070,637	28,94	115,17
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	325,230	63,599	19,56	116,26
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	117,830	21,099	17,91	78,32
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	751,100	154,269	20,54	107,49
4	Thuế thu nhập cá nhân	369,900	85,894	23,22	104,70
5	Thuế bảo vệ môi trường	265,000	52,008	19,63	112,50
6	Lệ phí trước bạ	166,200	40,741	24,51	114,72
7	Thu phí, lệ phí	88,500	25,540	28,86	91,78
8	Các khoản thu về nhà, đất	223,330	40,198	18,00	59,42
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,000	0,203	20,26	135,99
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7,330	0,336	4,58	282,19
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	105,000	19,156	18,24	92,97
	- Thu tiền sử dụng đất	110,000	20,172	18,34	43,13
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN	-	0,332		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	0,070		7,12
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	10,500	-	-	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.200,000	545,201	45,43	137,00
12	Thu tại xã (bao gồm thu từ quỹ công ích và thu hoa lợi công sản khác)	28,610	7,492	26,19	112,97
13	Thu khác ngân sách	153,800	34,526	22,45	105,23
II	Thu từ dầu thô	-	-		
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-		
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu	-	-		
2	Thuế xuất khẩu	-	-		
3	Thuế nhập khẩu	-	-		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá nhập khẩu	-	-		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hoá nhập khẩu	-	-		
6	Thu khác	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	0,523		
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.442,300	1.013,958	29,46	113,28
1	Từ các khoản thu phân chia	1.661,460	343,824	20,69	97,99
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.780,840	670,134	37,63	123,15



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Tỷ đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018	THỰC HIỆN 03 THÁNG NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN	CÙNG KỲ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSDP	8.938,477	1.896,943	21,2	85,6
	<i>Trong đó:</i>				
I	Chi đầu tư phát triển	1.714,880	274,374	16,0	106,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.707,680	274,374	16,1	106,1
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	2,000	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (chi từ bội chi)	5,200	-		
II	Chi thường xuyên	5.180,587	1.264,247	24,4	116,6
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.408,215	475,892	19,8	104,3
2	Chi khoa học và công nghệ	19,639	2,582	13,1	49,1
3	Chi y tế, dân số và gia đình	607,776	333,877	54,9	347,5
4	Chi văn hoá thông tin	42,810	9,019	21,1	96,4
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	8,107	1,380	17,0	98,0
6	Chi thể dục thể thao	18,945	3,722	19,6	150,7
7	Chi bảo vệ môi trường	66,801	1,057	1,6	13,1
8	Chi các hoạt động kinh tế	449,580	62,725	14,0	102,1
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.026,428	246,732	24,0	97,7
10	Chi đảm bảo xã hội	283,158	88,733	31,3	55,7
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0,800	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	139,350	-	-	